

Tăng tỷ trọng

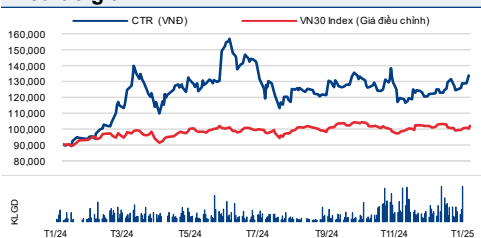
Giá mục tiêu: VNĐ140,800

Tiềm năng tăng/giảm: 5.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (23/1/2025)	133,400
Mã Bloomberg	CTR VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	89,410-156,884
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	131,125
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	15,259
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	609
Slg CP lưu hành (tr.đv)	114
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	56.0
Slg CP NN được mua (tr.đv)	45.1
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	9.61%
Tỷ lệ freefloat	34.3%
Cổ đông lớn	Tập đoàn Viettel (65.7%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	11,299	13,381	15,412
EBITDA đc (tỷ đồng)	893	1,048	1,421
LNTT (tỷ đồng)	645	674	758
LNT ĐC (tỷ đồng)	389	407	458
FCF (tỷ đồng)	91.1	(901)	(351)
EPS ĐC (đồng)	3,401	3,561	4,003
DPS (đồng)	2,720	1,000	1,200
BVPS (đồng)	17,404	19,965	22,768
T.trưởng EBITDA (%)	15.4	17.4	35.6
T.trưởng EPS ĐC (%)	(0.29)	4.72	12.4
Tăng trưởng DPS (%)	(6.82)	(63.2)	20.0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	7.90	7.83	9.22
Tỷ suất LNTT (%)	5.71	5.04	4.92
Tỷ suất LNT ĐC (%)	4.57	4.03	3.93
Tỷ lệ LN trả CT (%)	80.0	28.1	30.0
Nợ thuần/VCSH (%)	71.2	113	122
ROAE (%)	28.5	25.2	24.8
ROACE (%)	29.5	26.6	24.4
EV/doanh thu (lần)	1.33	1.21	1.10
EV/EBITDA ĐC (lần)	16.8	15.5	11.9
P/E ĐC (lần)	39.2	37.5	33.3
P/B (lần)	7.66	6.68	5.86
Lợi suất cổ tức (%)	2.04	0.75	0.90

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Khởi đầu là đơn vị xây dựng cho Viettel, tập đoàn viễn thông số 1 tại Việt Nam, CTR hiện đã trở thành doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực hạ tầng viễn thông với sự tham gia vào các mảng xây dựng, vận hành và đầu tư cho thuê hạ tầng.

Chuyên viên phân tích

Trần Thị Thu Nga, CFA

Trưởng phòng, Ngành Công Nghiệp &
nga.ttthu@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4807

Võ Thị Ngọc Hân, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Công Nghiệp
han.vtn@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 314

Q4/2024: Lợi nhuận thuần tăng 3% so với cùng kỳ, sát với dự báo

- Lợi nhuận thuần Q4/2024 của CTR tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ (và 6% so với quý trước) đạt 156 tỷ đồng trên doanh thu thuần 3.574 tỷ đồng (tăng 10% so với cùng kỳ và 3% so với quý trước). EBITDA trong kỳ tăng 5% so với cùng kỳ (và 11% so với quý trước) đạt 277 tỷ đồng.
- Tính chung cả năm 2024, lợi nhuận thuần cũng tăng trưởng 3% đạt 539 tỷ đồng, và EBITDA tăng trưởng 13% đạt 1.032 tỷ đồng, trên doanh thu thuần 12.613 tỷ đồng (tăng trưởng 11%). Trong khi lợi nhuận thuần và EBITDA đạt dự báo, doanh thu thuần thấp hơn dự báo của HSC 6%.
- Tại thời điểm cuối năm 2024, CTR sở hữu 10.000 trạm BTS, tăng 3.564 trạm trong năm, sát với ước tính 3.600 trạm của chúng tôi. HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng vào và giá mục tiêu 140.800đ (tiềm năng tăng giá 6%) đối với CTR.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

CTR đã công bố KQKD Q4/2024 với lợi nhuận thuần đạt 156 tỷ đồng (tăng 3% so với cùng kỳ và 6% so với quý trước) trên doanh thu thuần 3.574 tỷ đồng (tăng 10% so với cùng kỳ và 3% so với quý trước). EBITDA đạt 277 tỷ đồng (tăng 5% so với cùng kỳ và 11% so với quý trước).

Tính chung cả năm 2024, doanh thu thuần tăng trưởng 11% đạt 12.613 tỷ đồng, EBITDA tăng trưởng 13% đạt 1.032 tỷ đồng và lợi nhuận thuần tăng trưởng nhẹ 3% đạt 539 tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần hơi thấp hơn dự báo (đạt 94% dự báo cả năm 2024 của HSC, chủ yếu do doanh thu của mảng giải pháp tích hợp và dịch vụ kỹ thuật thấp hơn dự báo), EBITDA và lợi nhuận thuần đạt dự báo, nhờ chi phí quản lý thấp hơn dự kiến. HSC lưu ý rằng trong năm 2024, CTR đã ghi nhận khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi thuần là 14 tỷ đồng (chủ yếu từ CTCP Xây dựng FLC Faros (ROS; Chưa khuyến nghị)), so với khoản dự phòng thuần 76 tỷ đồng trong năm 2023.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 25/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2024, CTR

Lợi nhuận thuần Q4/2024 của CTR tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ lên 156 tỷ đồng

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	2023	2024	Tăng trưởng	% dự báo HSC
Doanh thu thuần	3,246	3,574	10.1%	2.8%	11,370	12,613	10.9%	94.3%
Lợi nhuận gộp	291	258	-11.3%	16.6%	902	883	-2.1%	
Lợi nhuận HĐ tài chính	(3)	(3)	-8.8%	-13.4%	4	(42)	N.a	
Chi phí BH&QL	(96)	(57)	-40.7%	41.2%	(248)	(167)	-32.6%	
LNTT	189	195	3.0%	9.3%	656	672	2.5%	
Lợi nhuận thuần	151	156	2.9%	6.4%	525	539	2.7%	99.8%
Khấu hao	(71)	(80)	11.5%	-5.3%	(258)	(319)	23.5%	
EBITDA	264	277	5.1%	10.7%	910	1,032	13.4%	102.0%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9.0%	7.2%			7.9%	7.0%		
Chi phí BH&QL/DT	-3.0%	-1.6%			-2.2%	-1.3%		
Tỷ suất EBTDA	8.1%	7.8%			8.0%	8.2%		
Tỷ suất LNTT	5.8%	5.4%			5.8%	5.3%		
Tỷ suất lợi nhuận thuần	4.7%	4.4%			4.6%	4.3%		

Nguồn: CTR, HSC

Hầu hết các mảng đều tăng trưởng tốt, ngoại trừ mảng giải pháp tích hợp và dịch vụ kỹ thuật. Cụ thể:

- **Mảng vận hành** mạng lưới ghi nhận doanh thu tăng 11% so với cùng kỳ trong Q4/2024 đạt 1.472 tỷ đồng và tăng trưởng 13% trong cả năm 2024 đạt 6.252 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng này giảm nhẹ xuống mức 5,3% trong Q4/2024 và 5,2% trong cả năm 2024 (so với 5,7% trong Q4/2023 và 5,5% trong cả năm 2023).

- **Mảng xây dựng** ghi nhận doanh thu tăng 15% so với cùng kỳ trong Q4/2024 đạt 1.370 tỷ đồng, và tăng trưởng 14% trong cả năm 2024 đạt 4.075 tỷ đồng, nhờ sự dẫn dắt của cả phân khúc xây dựng dân dụng và phân khúc xây dựng hạ tầng viễn thông. Chúng tôi lưu ý rằng trong Q4/2024, CTR đã lắp đặt thiết bị 5G cho khoảng 4.000 trạm BTS hiện hữu để hỗ trợ Viettel thương mại hóa mạng 5G (với ngày ra mắt chính thức là 15/10/2024). Khoản này được ghi nhận là doanh thu xây dựng hạ tầng viễn thông.

Tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng xây dựng giảm 0,5 điểm phần trăm trong Q4/2024 xuống 6,7%, và 1,2 điểm phần trăm trong cả năm 2024 xuống 6,3%, chủ yếu do tỷ suất lợi nhuận của các hợp đồng B2C được ký kết gần đây giảm xuống khi CTR nhắm mục tiêu đến nhiều khu vực xa hơn.

- **Mảng cho thuê hạ tầng viễn thông** tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng với doanh thu tăng mạnh 48% so với cùng kỳ trong Q4/2024 đạt 181 tỷ đồng và tăng trưởng 45% đạt 631 tỷ đồng trong cả năm nhờ vào việc mở rộng trạm BTS. Trong Q4/2024, CTR đã bổ sung thêm 1.188 trạm BTS mới, nâng tổng số trạm BTS mới được bổ sung trong cả năm lên 3.564 trạm (gần tương đương với dự báo của HSC là 3.600 trạm). Tính đến cuối năm 2024, CTR sở hữu 10.000 trạm BTS, củng cố vị thế là công ty towerco hàng đầu Việt Nam với thị phần khoảng 50% theo ước tính của chúng tôi.

Tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng cho thuê hạ tầng viễn thông cải thiện 2,8 điểm phần trăm lên mức 31,2% trong Q4/2024 nhưng giảm 1,5 điểm phần trăm trong cả năm 2024 xuống 29,3%. Sự sụt giảm so với cùng kỳ là do tỷ trọng đóng góp của trạm BTS trong tổng doanh thu mảng cho thuê hạ tầng viễn thông tăng lên (đạt mức 90% trong năm 2024 từ 80% trong năm 2023). HSC lưu ý rằng tỷ suất lợi nhuận gộp của phân khúc cho thuê trạm BTS thấp hơn tỷ suất lợi nhuận gộp của phân khúc cho thuê cáp, vì phân khúc cho thuê cáp đã hết khấu hao.

- Ngược lại, **mảng giải pháp tích hợp và dịch vụ kỹ thuật** ghi nhận doanh thu giảm 25% so với cùng kỳ trong Q4/2024 xuống 462 tỷ đồng và giảm 9% trong cả năm 2024 xuống 1.655 tỷ đồng do chi tiêu tiêu dùng yếu. Phân khúc năng lượng mặt trời là điểm sáng của mảng này với doanh thu năm 2024 đạt 418 tỷ đồng (tăng trưởng 315%, đóng góp 25% tổng doanh thu của mảng). Tỷ suất lợi nhuận gộp của mảng này cũng giảm mạnh 10,3 điểm phần trăm xuống mức 5,2% trong Q4/2024 và 3,8 điểm phần trăm trong cả năm 2024 xuống mức 6,9%.

Duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu

Ở giai đoạn này, HSC giữ nguyên dự báo, khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu 140.800đ (tiềm năng tăng giá 6%). Cho năm 2025, chúng tôi hiện dự báo lợi nhuận thuần đạt 606 tỷ đồng (tăng trưởng 12%) và EBITDA đạt 1.391 tỷ đồng (tăng trưởng 35%).

Dựa trên những dự báo này, CTR đang giao dịch với EV/EBITDA điều chỉnh trượt dự phóng 1 năm là 13,4 lần, cao hơn bình quân từ năm 2021 là 11,1 lần.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu, CTR

Hầu hết các mảng đều tăng trưởng tốt trong Q4/2024 và cả năm 2024, ngoại trừ mảng giải pháp tích hợp và dịch vụ kỹ thuật

Tỷ đồng	Q4/23	Q3/24	Q4/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	2023	2024	Tăng trưởng
Tổng doanh thu	3,246	3,476	3,574	10.1%	2.8%	11,370	12,613	10.9%
Vận hành	1,322	1,670	1,472	11.3%	-11.9%	5,532	6,252	13.0%
Xây dựng	1,189	1,154	1,370	15.2%	18.8%	3,586	4,075	13.6%
Cho thuê hạ tầng	123	166	181	48.0%	9.0%	435	631	44.8%
Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật	612	486	462	-24.5%	-4.9%	1,817	1,655	-8.9%

Nguồn: CTR

Bảng 3: Tỷ suất lợi nhuận gộp theo mảng kinh doanh, CTR

Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm 1,7 điểm phần trăm trong Q4/2024 và 0,9 điểm phần trăm năm 2024

Tỷ suất lợi nhuận gộp	4Q23	3Q24	4Q24	Diff y/y (ppts)	Diff q/q (ppts)	FY23	FY24	Diff y/y (ppts)
Tổng cộng	9.0%	6.4%	7.2%	(1.7)	0.9	7.9%	7.0%	(0.9)
Vận hành	5.7%	5.2%	5.3%	(0.4)	0.1	5.5%	5.2%	(0.3)
Xây dựng	7.1%	4.5%	6.7%	(0.5)	2.2	7.4%	6.3%	(1.2)
Cho thuê hạ tầng	28.4%	29.4%	31.2%	2.8	1.8	30.8%	29.3%	(1.5)
Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật	15.5%	6.9%	5.2%	(10.3)	(1.7)	10.7%	6.9%	(3.8)

Nguồn: CTR, HSC

Bảng 4: Số trạm BTS, CTR

CTR đã bổ sung thêm 3,564 trạm BTS mới trong năm 2024, nâng tổng số trạm lên 10.000 tính đến cuối năm 2024

Trạm	T1/25	T2/25	T3/25	T4/25	T5/25	T6/25	T8/25	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25
Tổng số lượng trạm BTS	6,436	6,436	6,589	6,989	7,393	7,809	8,447	8,812	9,024	9,510	10,000
Số lượng trạm BTS mới	-	-	153	400	404	416	226	365	212	486	490
Tổng số lượng trạm BTS mới từ đầu năm	-	-	153	553	957	1,373	2,011	2,376	2,588	3,074	3,564
Số trạm dùng chung	213	218	226	230	240	255	305	305	311	316	333
Tỷ lệ dùng chung trạm	1.03	1.03	1.03	1.03	1.03	1.03	1.04	1.03	1.03	1.03	1.03

Nguồn: CTR

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	9,467	11,299	13,381	15,412	17,674
Lợi nhuận gộp	757	886	1,021	1,170	1,350
Chi phí BH&QL	(189)	(249)	(295)	(340)	(389)
Thu nhập khác	1.10	2.82	0	0	0
Chi phí khác	(1.26)	(4.96)	(5.88)	(6.77)	(7.76)
EBIT	567	635	720	824	953
Lãi vay thuần	2.96	10.7	(45.9)	(65.8)	(76.3)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	-	-	-	-	-
LNTT	570	645	674	758	877
Chi phí thuế TNDN	(113)	(129)	(135)	(152)	(175)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.03	0	0	0	0
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	457	517	540	606	701
Lợi nhuận thuần ĐC	390	389	407	458	530
EBITDA ĐC	774	893	1,048	1,421	1,750
EPS (đồng)	3,411	3,401	3,561	4,003	4,630
EPS ĐC (đồng)	3,411	3,401	3,561	4,003	4,630
DPS (đồng)	2,919	2,720	1,000	1,200	1,500
Slg CP bình quân (triệu đv)	114	114	114	114	114
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	114	114	114	114	114
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	114	114	114	114	114
Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	414	818	296	375	308
Đầu tư ngắn hạn	1,222	1,000	803	616	707
Phải thu khách hàng	2,472	2,945	3,479	3,930	4,418
Hàng tồn kho	819	783	803	848	884
Các tài sản ngắn hạn khác	84.5	81.1	93.7	100	106
Tổng tài sản ngắn hạn	5,010	5,627	5,475	5,870	6,423
TSCĐ hữu hình	374	285	186	85.3	(18.7)
TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0
Bất động sản đầu tư	563	829	2,100	2,924	3,051
Đầu tư dài hạn	93.6	152	152	152	152
Đầu tư vào Cty LD,LK	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.6	35.7	42.2	48.6	55.8
Tổng tài sản dài hạn	1,050	1,302	2,481	3,210	3,240
Tổng cộng tài sản	6,060	6,929	7,955	9,080	9,663
Nợ ngắn hạn	1,197	1,191	1,338	1,541	1,414
Phải trả người bán	519	594	736	848	972
Nợ ngắn hạn khác	1,916	1,926	1,896	1,896	1,896
Tổng nợ ngắn hạn	4,140	4,541	4,921	5,355	5,484
Nợ dài hạn	269	383	750	1,120	1,216
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	14.2	14.7	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	283	398	750	1,120	1,216
Tổng nợ phải trả	4,423	4,938	5,672	6,475	6,701
Vốn chủ sở hữu	1,637	1,991	2,284	2,604	2,962
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.05	0	0	0	0
Tổng vốn chủ sở hữu	1,637	1,991	2,284	2,604	2,962
Tổng nợ phải trả và VCSH	6,060	6,929	7,955	9,080	9,663
BVPS (đ)	14,312	17,404	19,965	22,768	25,898
Nợ thuần*/(tiền mặt)	1,052	756	1,792	2,286	2,323

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	567	635	720	824	953
Khấu hao	(206)	(258)	(328)	(597)	(797)
Lãi vay thuần	2.96	10.7	(45.9)	(65.8)	(76.3)
Thuế TNDN đã nộp	(108)	(57.7)	(135)	(152)	(175)
Thay đổi vốn lưu động	(538)	(200)	(290)	(265)	(268)
Khác	(7.05)	127	31.4	36.7	(265)
LCT thuần từ HKKD	72.2	575	599	969	963
Đầu tư TS dài hạn	(407)	(483)	(1,500)	(1,320)	(820)
Góp vốn & đầu tư	(1,652)	(1,549)	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Khác	539	1,874	(6.57)	(6.41)	(7.14)
LCT thuần từ HĐĐT	(1,520)	(159)	(1,507)	(1,326)	(827)
Cổ tức trả cho CSH	(91.9)	(120)	(114)	(137)	(172)
Thu từ phát hành CP	0	0	0	0	0
Tăng/giảm nợ	1,285	108	515	573	(31.4)
Khác	0	0	(14.7)	0	0
LCT thuần từ HĐTC	1,194	(11.8)	386	436	(203)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	668	414	818	296	375
LCT thuần trong kỳ	(254)	404	(522)	78.8	(67.5)
Ảnh hưởng của tỷ giá	(0.12)	-	-	-	-
Tiền & tương đương tiền cuối kì	414	818	296	375	308
Dòng tiền tự do	(334)	91.1	(901)	(351)	143
Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	7.99	7.84	7.63	7.59	7.64
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	8.17	7.90	7.83	9.22	9.90
Tỷ suất LNT (%)	4.83	4.57	4.03	3.93	3.97
Thuế TNDN hiện hành (%)	19.9	20.0	20.0	20.0	20.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	27.1	19.4	18.4	15.2	14.7
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	24.5	15.4	17.4	35.6	23.2
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	21.7	(0.29)	4.72	12.4	15.7
Tăng trưởng EPS (%)	21.7	(0.29)	4.72	12.4	15.7
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	21.7	(0.29)	4.72	12.4	15.7
Tăng trưởng DPS (%)	192	(6.82)	(63.2)	20.0	25.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	85.6	80.0	28.1	30.0	32.4
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	31.0	28.5	25.2	24.8	25.2
ROACE (%)	33.4	29.5	26.6	24.4	24.1
Vòng quay tài sản (lần)	1.89	1.74	1.80	1.81	1.89
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.13	0.91	0.83	1.18	1.01
Số ngày tồn kho	34.3	27.5	23.7	21.7	19.8
Số ngày phải thu	104	103	103	101	98.8
Số ngày phải trả	21.7	20.8	21.7	21.7	21.7
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	89.0	71.2	113	122	113
Nợ/tài sản (%)	30.9	32.2	36.1	39.2	37.9
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	15.7	12.5	12.5
Nợ/EBITDA (lần)	2.42	2.50	2.74	2.51	2.09
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.21	1.24	1.11	1.10	1.17
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	1.59	1.33	1.21	1.10	0.95
EV/EBITDA ĐC (lần)	19.5	16.8	15.5	11.9	9.64
P/E (lần)	39.1	39.2	37.5	33.3	28.8
P/E ĐC (lần)	39.1	39.2	37.5	33.3	28.8
P/B (lần)	9.32	7.66	6.68	5.86	5.15
Lợi suất cổ tức (%)	2.19	2.04	0.75	0.90	1.12

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn